



shēn wáng

身亡

verb · to die; to lose one's life

Example Sentences

tā zài shì gù zhōng bù xìng shēn wáng
他在事故中不幸身亡。

He unfortunately died in the accident.

nà wèi lǎo rén yīn jí bìng shēn wáng
那位老人因疾病身亡。

That elderly person died from illness.

Trace each character, then write the word on your own.

身	身	身	身	身	身	身	身	身	身
亡	亡	亡	亡	亡	亡				